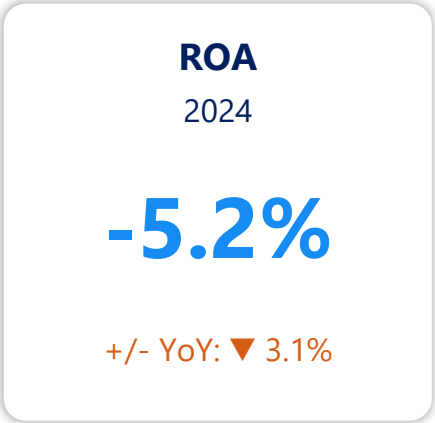
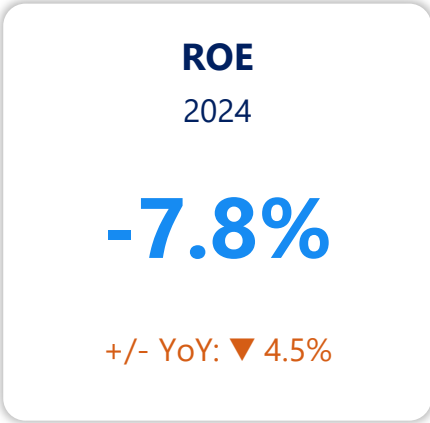
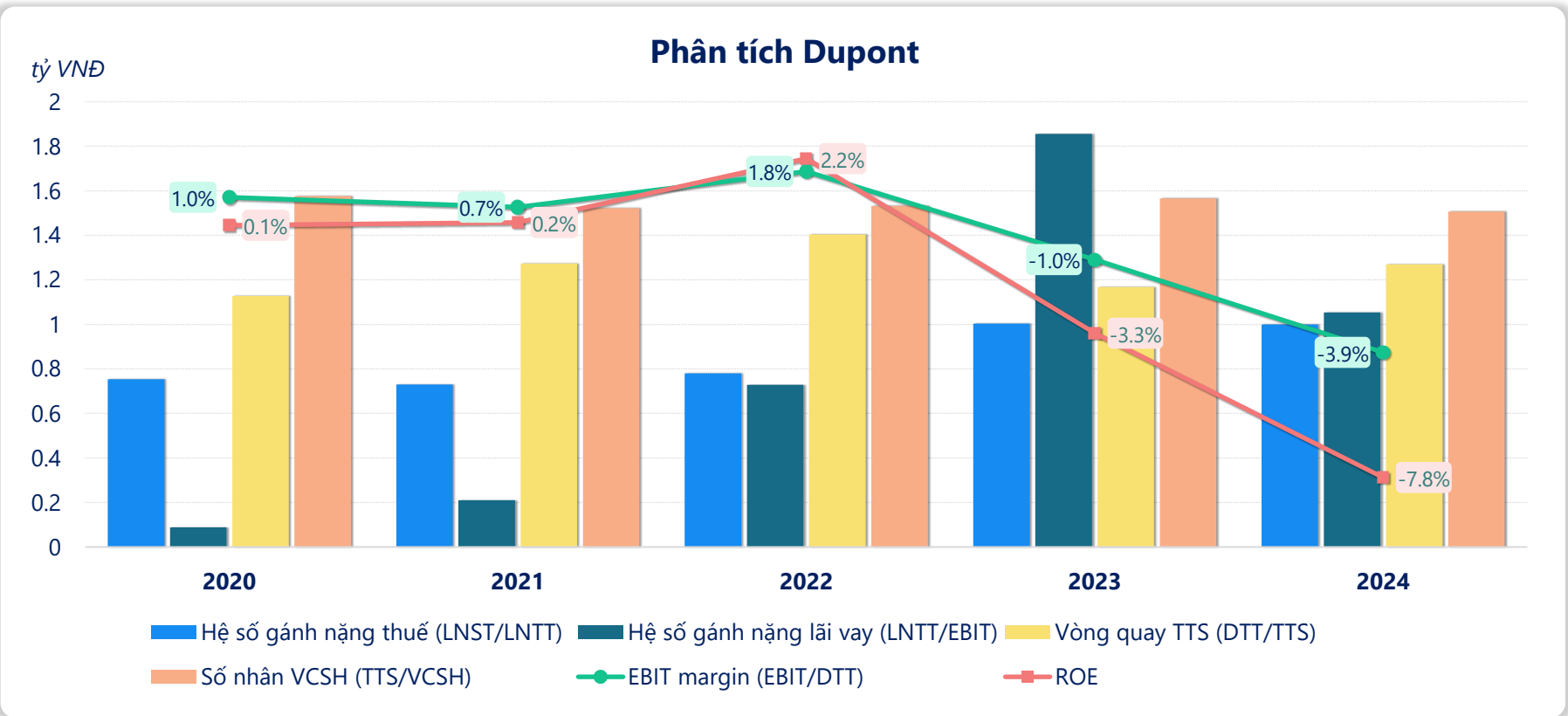
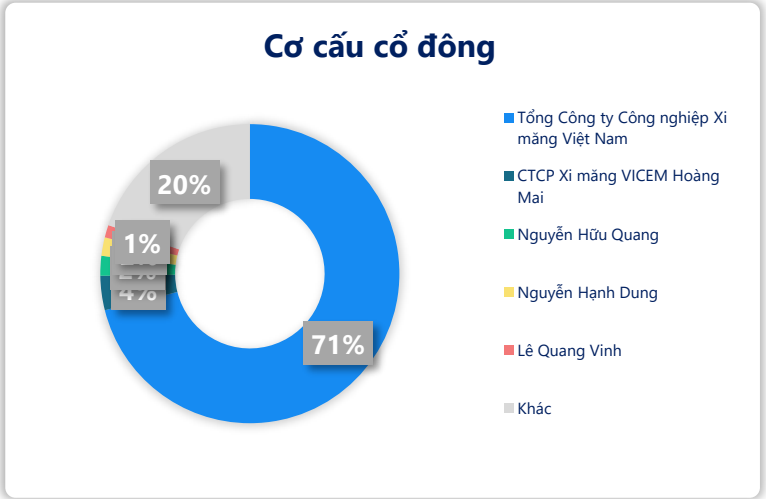


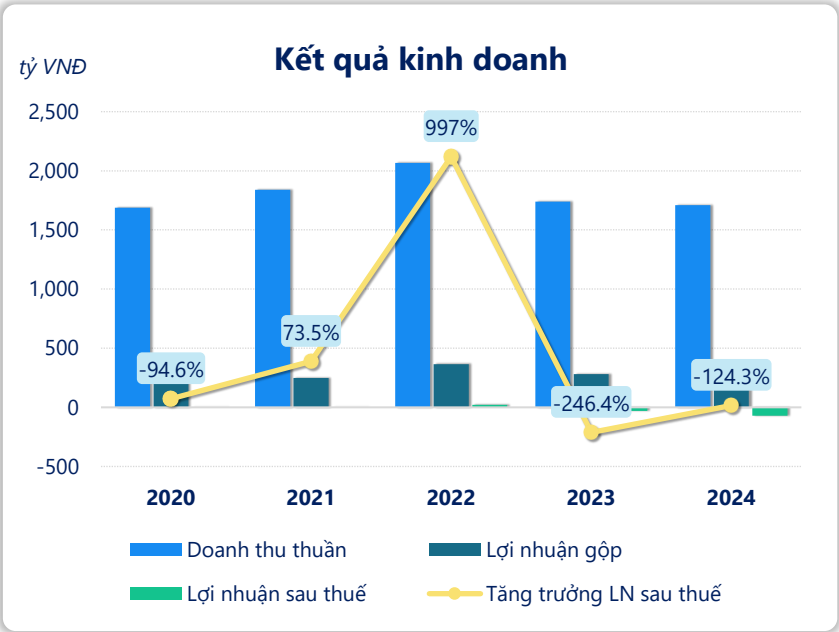
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		3,600 - 5,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		266
Số lượng CPLH (CP)		71,997,731
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10,295
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		0.08
EPS		-930
P/E		-4.0

	YTD	1T	3T	6T
HOM		0.0%	-5.1%	-14.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

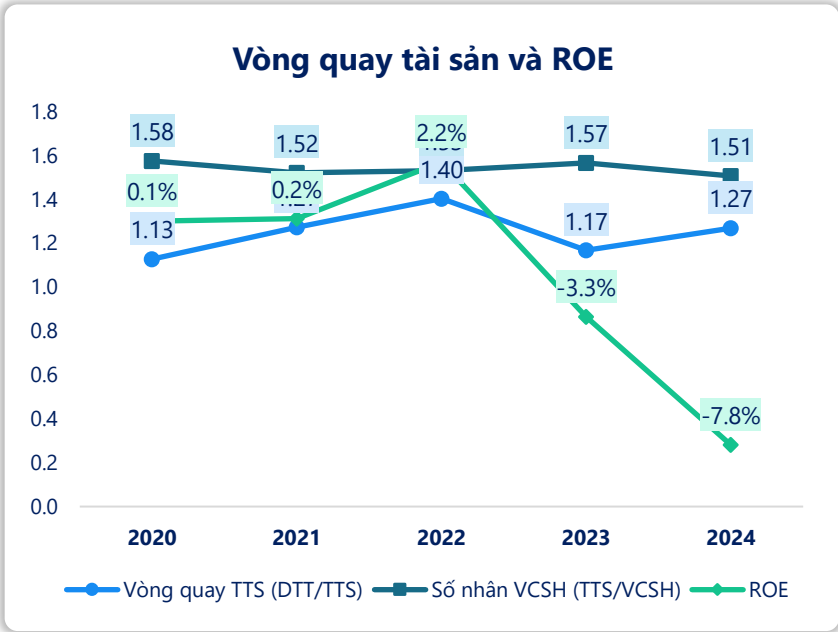


CTCP Xi măng VICEM Hoàng Mai (HNX: HOM)



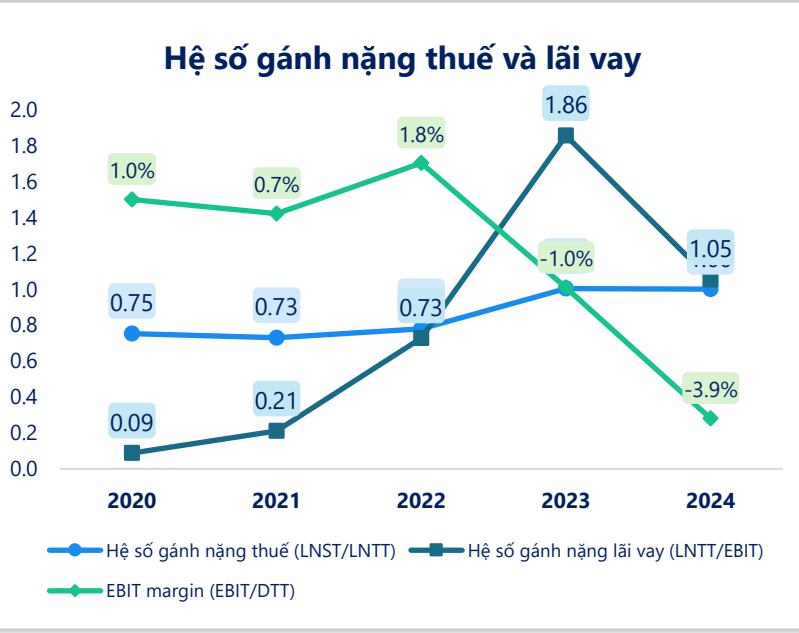
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-3.88%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **HOM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,710** tỷ đồng **giảm 1.63%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 124%** chỉ còn **-69.86** tỷ đồng.

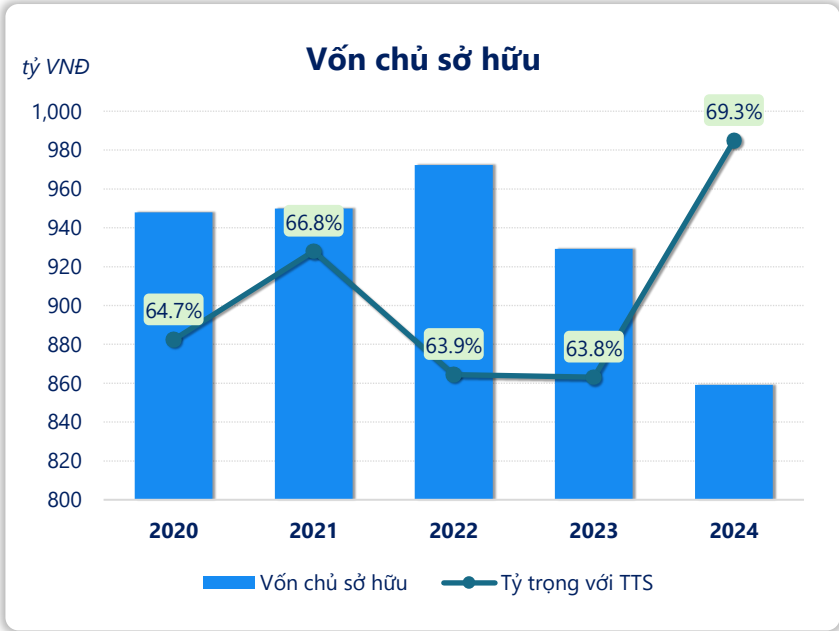
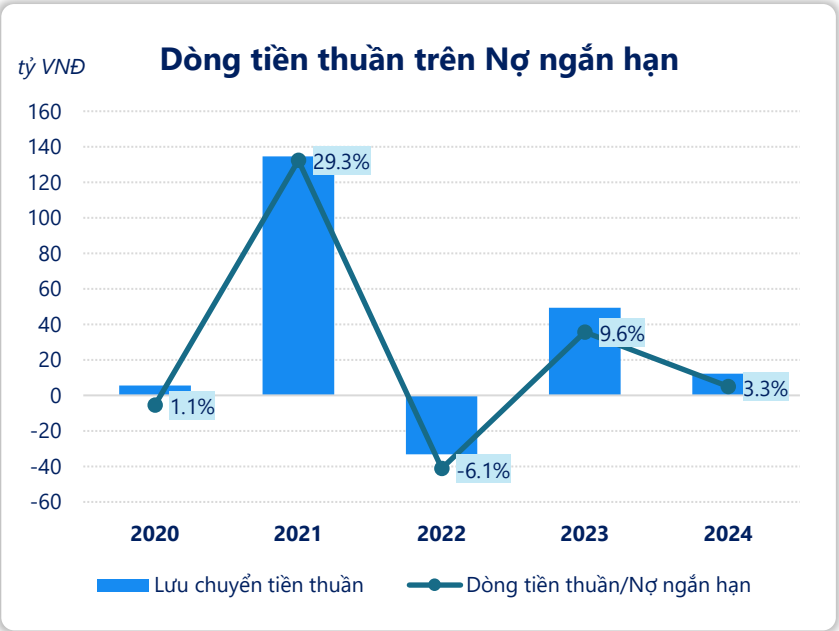
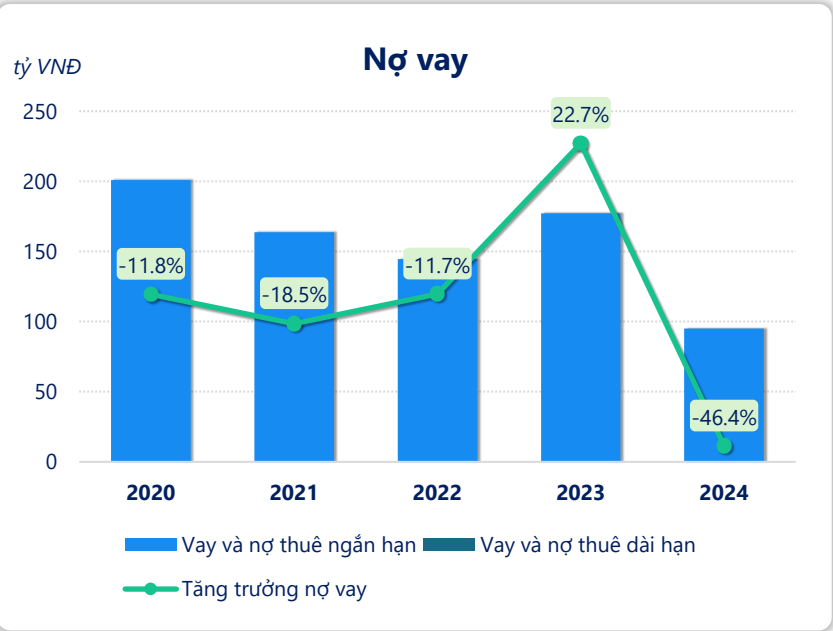
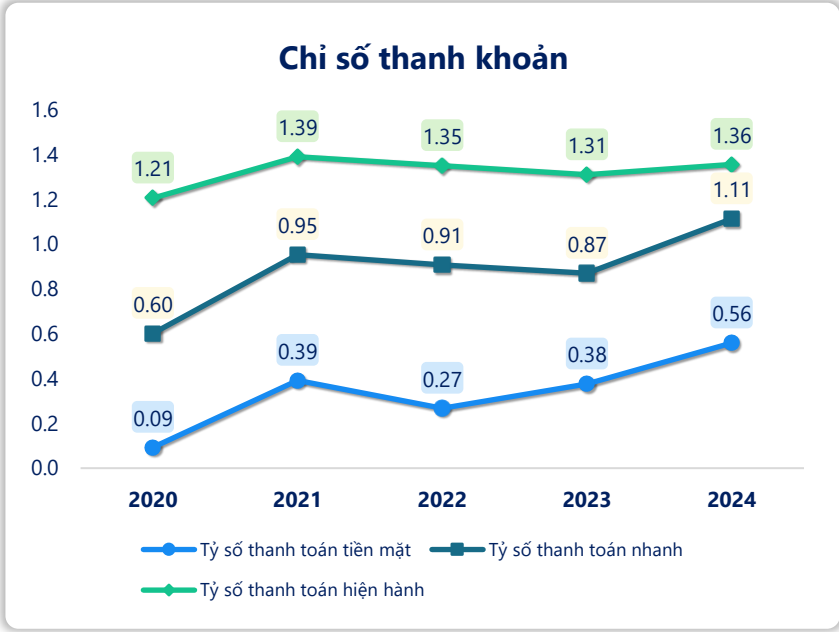
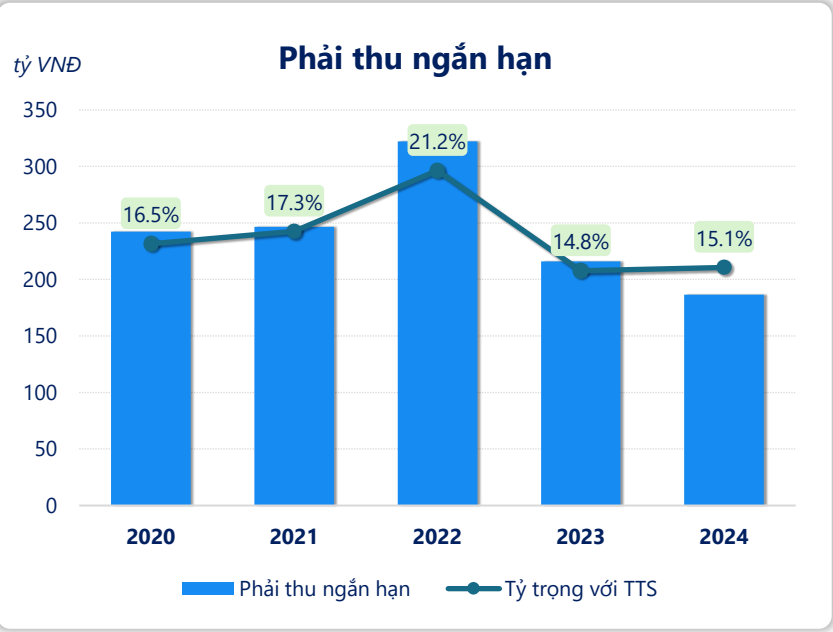
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-7.81%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.27**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,240	1,455	-14.8%
Tài sản ngắn hạn	501	677	-26.0%
Tiền và tương đương tiền	206	194	6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	15.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	187	216	-13.6%
Hàng tồn kho	89.8	227	-60.5%
Tài sản ngắn hạn khác	18.2	24.6	-26.1%
Tài sản dài hạn	738	778	-5.1%
Phải thu dài hạn	15.5	14.4	7.7%
Tài sản cố định	477	468	1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	120	131	-8.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	126	165	-23.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	377	526	-28.3%
Nợ ngắn hạn	366	517	-29.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.0	177	-46.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	162	202	-19.8%
Nợ dài hạn	11.0	9.38	17.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	862	929	-7.2%
Vốn chủ sở hữu	862	929	-7.2%
Vốn điều lệ	748	748	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,689	1,839	2,067	1,738	1,710
Giá vốn hàng bán	1,475	1,592	1,703	1,458	1,490
Lợi nhuận gộp	214	247	364	280	219
Doanh thu HĐTC	2.13	2.18	5.46	2.18	4.31
Chi phí TC	15.9	10.7	13.7	14.7	3.66
Chi phí lãi vay	15.4	9.95	10.1	14.3	3.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	123	170	221	210	201
Chi phí QLDN	77.6	69.7	109	91.3	92.3
LN thuần từ HĐKD	-0.51	-0.76	25.8	-33.7	-73.4
Lợi nhuận khác	1.99	3.42	1.47	2.70	3.53
LN trước thuế	1.48	2.66	27.3	-31.0	-69.9
Lợi nhuận sau thuế	1.12	1.94	21.3	-31.1	-69.9
LNST của CĐ cty mẹ	1.12	1.94	21.3	-31.1	-69.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.3	217	21.7	40.5	144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.89	-44.9	-35.7	-23.9	-49.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.8	-37.1	-19.2	32.7	-82.3
Tiền đầu kỳ	39.9	45.4	180	145	194
Lưu chuyển tiền thuần	5.58	135	-33.3	49.4	12.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.19	-1.76	0.05	0.00
Tiền cuối kỳ	45.4	180	145	194	206